Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN IAPA - NĂM 2008

(Kèm theo Quyết định số 118 /2007/QĐ-UBND, ngày 31 /12/2007 của UBND tỉnh Gia Lai)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở khu trung tâm huyện

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Ghi chú
1A	200	
1B	180	
1C	160	
2A	150	
2B	140	
2C	130	
3A	120	
3B	110	
3C	100	
4A	90	
4B	80	
4C	70	

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại địa bàn các xã (Khu dân cư nông thôn):

Khu vực 1: : *Đất ở nằm trên trục tỉnh lộ 662 :*

ĐVT: 1.000 đ/m^2

STT	Khu vực 1	Giá đất
1	Từ cầu Quý Đức đến hết ranh giới trường mầm non Tuổi thơ xã Ia Trốk	225
2	Từ trường mầm non Tuổi thơ xã Ia Trôk đến hết địa giới xã Ia Trok	195
3	Từ đầu xã Ia Mrơn đến đầu thôn Ma Ring 2	240
4	Từ đầu thôn Ma Ring 2 đến cuối thôn Hlil2	180
5	Từ cuối thôn Hlil2 đến giáp đường Trần Cao Vân	220
6	Từ đường Trần Cao Vân đến giáp ngã ba đường vào thôn Đồng sơn xã Kim Tân	150
7	Từ ngã ba vào thôn Đồng sơn đến cuối thôn II xã Kim Tân	150
8	Từ cuối thôn II xã Kim Tân đến đầu xã Pờ Tó	130
9	Từ đầu xã Pờ Tó đến giáp cầu Kliếc	135

Khu vực 2: *Đất ở nằm trên đường liên xã phía Đông Cầu Bến Mộng:*

ĐVT:1.000 đ/m^2

STT	Khu vực 2	Giá đất
1	Từ cầu Bến Mộng đến hết trụ sở HĐND-UBND xã Ia Tul	100
2	Từ trụ sở HĐND-UBND xã Ia Tul đến hết địa giới xã Chư Mố	80
3	Từ cuối địa giới xã Chư Mố đến hết địa giới xã Ia Kdăm	50

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Khu vực 3:

Các đường giao thông cắt qua trục giao thông chính là tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông cầu Bến Mộng mức giá đất ở được tính như sau :

- Cách trục giao thông chính (tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông cầu Bến Mộng) tính từ tim đường đến hết mét 150 mức giá bằng 60% giá đất ở cùng khu vực tương ứng;
- Cách trục giao thông chính tính từ tim đường lớn hơn 150m mức giá bằng 50% giá đất ở cùng khu vực tương ứng.

Khu vực 4:

Các diện tích đất ở còn lại không được quy định ở các trường hợp trên, mức giá được tính bằng 35% giá đất ở cùng khu vực tương ứng.

Nguyên nhân tăng giá đất ở tại địa bàn các xã :

- Đường giao thông được đầu tư, nâng cấp, đường Đông Trường Sơn đi qua tỉnh lộ 662 dự kiến khởi công năm 2008;
- Nhu cầu về đất ở tăng, giá thị trường cao hơn giá quy định năm 2007;
- Kinh tế, thu nhập của người dân trong những năm gần đây tăng khá.

Bảng 3: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu trung tâm huyện:

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực trung tâm huyện được tính bằng 80% giá đất ở tương ứng trong cùng một khu vực.

Bảng 4: Giá đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: đồng/m^2 .

Khu vực	v ị tr í 1	v ị tr í 2	v ị tr í 3	v ị tr í 4
Khu vực 1	4.000	3.400	3.200	2.900
Khu vực 2	3.400	3.200	3.000	2.700
Khu vực 3	3.300	3.000	2.800	2.500

Ghi chú :

1- Giá đất ruộng lúa hai vụ đ ược tính hệ số bằng 2,0 so với mức giá đất trồng cây hàng năm ở khu vực, vị trí tương ứng.

2- Gía đất ruộng lúa một vụ được tính bằng mức giá đất trồng cây hàng năm ở cùng khu vực, vị trí t ương ứng .

Bảng 5: Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m^2.

Khu vực	v ị tr í 1	v ị tr í 2	v ị tr í 3	v ị tr í 4
Khu vực 1	3.000	2.300	2.100	1.900
Khu vực 2	2.300	2.100	1.900	1.700
Khu vực 3	2.100	2.000	1.700	1.500

Bảng 6: Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực	v ị tr í 1	v ị tr í 2	v ị tr í 3	v ị tr í 4
Khu vực 1	2.500	2.000	1.900	1.700
Khu vực 2	2.200	1.900	1.800	1.600
Khu vực 3	2.100	1.800	1.700	1.500

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Bảng 7: Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực	v ị tr í 1	v ị tr í 2	v ị tr í 3	v ị tr í 4
Khu vực 1	4.000	3.400	3.200	2.900
Khu vực 2	3.400	3.200	3.000	2.700
Khu vực 3	3.300	3.000	2.800	2.500

Nguyên nhân làm cho đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thuỷ sản tăng hơn so với năm 2007 :

- Nhu cầu của người dân về các loại đất này tăng cao, đặc biệt là trong những năm gần đây một số sản phẩm nông, lâm nghiệp được mùa, được giá như sắn lát, mía, ngô, thuốc lá, thóc, gỗ,..
- Thu nhập, đời sống của người dân tăng khá nên có nhiều người mua đất làm cho giá thị trường tăng hơn so với quy định năm 2007.

Bảng 8: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại địa bàn các xã: giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại địa bàn các xã (loại trừ khu trung tâm) được tính bằng 80% giá đất ở tương ứng.

Ghi chú :

1- Khu vực và vị trí để xác định giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thuy sản được quy định như sau :

Khu vực 1 : là đất thuộc các xã Ia Trok, Ia Mrơn, Kim Tân;

Khu vực 2 : là đất thuộc các xã Ia Broái, xã Ia Tul, Chư Răng, Pờ Tó;

Khu vực 3 : là đất thuộc các xã Chư Mố, Ia Kdam.

Vị trí 1 : là diện tích đất thoả mãn một trong các điều kiện sau :

- Điều kiện 1: tính từ tim đường tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Cầu Bến Mộng cho đến mét 1000.
- Điều kiện 2: tính từ tim đường liên thôn cho đến mét 500
- Điều kiện 3: tính từ tim đường nội thôn, hoặc đường nội đồng đã được đầu tư xây dựng kiên cố cho đến mét 500.

Vị trí 2 : là diện tích đất thoả mãn một trong các điều kiện sau :

- Điều kiện 1: là những diện tích đất tiếp giáp từ mét >1000 của điều kiện 1, vị trí 1 cho đến mét 2000.
- Điều kiện 2: là những diện tích đất tiếp giáp từ mét >500 của điều kiện 2, vị trí 1 cho đến mét 1.000 .
- Điều kiện 3: là những diện tích đất tiếp giáp từ mét >500 của điều kiện 3, vị trí 1 cho đến mét 1.000.

Vị trí 3 : là diện tích đất thoả mãn một trong các điều kiện sau :

- Điều kiện 1: là những diện tích đất tiếp giáp từ mét >2.000 của điều kiện 1, vị trí 2 cho đến mét 4.000.
- Điều kiện 2: là những diện tích đất tiếp giáp từ mét >1000 của điều kiện 2, vị trí 2 cho đến mét 1.500 .
- Điều kiện 3: là những diện tích đất tiếp giáp từ mét >1000 của điều kiện 3, vị trí 2 cho đến mét 1.500 .

Vị trí 4 : là những diện tích đất còn lại.

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Bảng 9: Giá đất vườn, ao liền kề với đất ở nhưng không phải là đất ở, đất nông nghiệp xen kẻ trong khu dân cư:

Được áp dụng hệ số bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 theo từng khu vực tương ứng.

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN IA PA NĂM 2008

(Kèm theo Quyết định số /2007/QĐ-UBND, ngày /12/2007 của UBND tỉnh Gia Lai)

Bảng giá đất ở tại Khu vực trung tâm huyện:

ĐVT: 1.000 đ/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Vị trí	Giá đất
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quang Trung	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	2A	1	150
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1A	1	200
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1B	1	180
2	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Trần Quang Khải	1A	1	200
		Trần Quang Khải	Trần Cao Vân	1B	1	180
3	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	3A	1	120
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1C	1	160
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2B	1	140
4	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	3A	1	120
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1C	1	160
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2B	1	140
5	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	3A	1	120
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1C	1	160
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2B	1	140
6	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1C	1	160
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2C	1	130
7	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1C	1	160
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2C	1	130
8	Lê Duẫn	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	3C	1	100
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1C	1	160
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	3A	1	120
9	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	3A	1	120
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1C	1	160
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2B	1	140
10	Kpă Klơng	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	3A	1	120
		Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1C	1	160
11	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Phạm Hồng Thái	3A	1	120
		Phạm Hồng Thái	Lê Duẫn	2B	1	140
		L ê Duẫn	Kpă Klơng	1C	1	160
		Kpă Klơng	Trần Cao Vân	2C	1	130
12	Trường Chinh	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	3C	1	100
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1C	1	160
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	3A	1	120

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

13	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	2B	1	140
14	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	3C	1	100
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2B	1	140
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	3A	1	120
15	Ama Quang	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2B	1	140
16	Lê văn Tám	Trần Phú	Trường Chinh	3A	1	120
17	Lý Thái Tổ	Hai Bà Trưng	Phạm Hồng Thái	3B	1	110
		Phạm Hồng Thái	Lê Duẫn	3A	1	120
		Lê Duẫn	Trần Cao Vân	3C	1	100
18	Hoàng Hoa Thám	Phạm Hồng Thái	Ngô Quyền	3A	1	120
19	Nguyễn Khuyến	Cù Chính lan	Phạm Hồng Thái	3A	1	120
20	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	3A	1	120
21	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	3A	1	120
22	Nguyễn Văn Cừ	Lê Lai	Trần Quốc Toản	3A	1	120
23	Nguyễn Thái Học	Phạm Hồng Thái	Hai Bà Trưng	3B	1	110
24	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	4A	1	90
25	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	3C	1	100
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2C	1	130
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	3A	1	120
26	Trần Quốc Toản	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	3C	1	100
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3A	1	120
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	3B	1	110
27	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	4A	1	90
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3A	1	120
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	3C	1	100
28	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3A	1	120
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	3C	1	100
29	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	4A	1	90
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3A	1	120
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	3C	1	100
30	Trần Cao Vân	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	4B	1	80
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3C	1	100
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	4A	1	90
31	Nay Đer	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	4B	1	80
32	Phan Đình Phùng	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	4A	1	90
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	4A	1	90
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	4A	1	90
33	Tô Vĩnh Diện	Trần Quốc Toản	Kpă Klơng	3C	1	100
34	Hoàng Diệu	Trần Phú	Trường Chinh	3C	1	100
35	Nguyễn Công Trứ	Cao Bá Quát	Trần Quang Khải	4A	1	90
36	Đinh Tiên Hoàng	Trần Cao Vân	Trần Quang Khải	4B	1	80
37	Nguyễn Du	Quang Trung	Phạm Hồng Thái	4B	1	80
38	Phan Bội Châu	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	4A	1	90
39	Nguyễn Trãi	Trần Cao Vân	Hai Bà Trưng	4B	1	80

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn